TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 532/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04/5/2018.
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Nhung

2. Bà Lê Thị Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1198/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 2600/2018/QĐST-DS ngày 16/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1958; nơi cư trú: đường A , phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị Hồng S, sinh năm 1963; nơi cư trú: , San Jose, CA 95127 USA (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt).

Có ông Nguyễn Quốc T - Đại diện theo uỷ quyền - trong phạm vi được nhận các thông báo, quyết định, bản án liên quan đến việc giải quyết vụ án (văn bản uỷ quyền đã được hợp pháp hoá lãnh sự).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông và bà Trần Thị Hồng S tự nguyện đăng ký kết hôn số 45 ngày 10/9/1990 tại Ủy ban nhân dân Phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, năm 1995 bà S theo gia đình xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ. Vợ chồng ít khi liên lạc, khả năng đoàn tụ không thành. Ông xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Về con chung: không có.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Ông có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bà Trần Thị Hồng S trong bản tự khai được hợp pháp hoá lãnh sự trình bày: do vợ chồng mỗi người mỗi nơi nên đôi bên chỉ liên lạc với nhau bằng điện thoại. Khi sống xa nhau đôi bên cả hai dần có khoảng cách, thường xảy ra mâu thuẫn không thể hòa giải, bất đồng quan điểm. Bà xác định con chung và tài sản chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Xét về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Văn T yêu cầu ly hôn. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 quy định: "Vợ chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn". Bà Trần Thị Hồng S hiện đang cư trú ở nước ngoài. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông Trần Văn T và bà Trần Thị Hồng S có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng do khoảng cách địa lý, sau khi kết hôn vợ chồng đã không sống chung do ông bà Trần Thị Hồng S đã trở lại Hoa Kỳ định cư. Khi sống xa nhau hai bên không còn liên lạc, tình cảm, quan tâm, chăm sóc nhau. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Bà Trần Thị Hồng S xác định tình cảm không còn, xin được ly hôn.

Theo văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2018, chữ ký của bà Trần Thị Hồng S đã được hợp pháp hoá lãnh sự. Nội dung ủy quyền bà đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Quốc Thắng được thay mặt bà nhận các văn bản tố tụng của Toà án.

Các văn bản về việc thụ lý vụ án, về thời gian mở phiên họp hoà giải đã được tống đạt hợp lệ nhưng bà S không có văn bản nào khác với ý kiến tại văn bản mà ông T đã cung cấp ngày 10/01/2018.

Toà án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1498/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/3/2018, thông báo thời gian mở phiên toà là ngày 16/4/2018. Ông Trần Văn T và bà Trần Thị Hồng S có đơn xin vắng mặt. Do trong đơn này, ông T và bà S không đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên toà lần thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và ấn định thời hạn mở phiên toà lần thứ hai là ngày 04/5/2018. Hôm nay, các đương sự tiếp tục vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét thấy, ông T đã cung cấp chứng cứ là các văn bản ghi ý kiến của bà S xác định do khoảng cách địa lý, vợ chồng không thường xuyên liên lạc, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, bà S đồng ý ly hôn; bà xác định không có con chung và không yêu cầu giải quyết về nợ chung, tài sản chung.

Các văn bản này đã được hợp pháp hoá lãnh sự nên là chứng cứ có giá trị hợp pháp được công nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Hồng S đã không có văn bản nêu ý kiến khác và cũng không đến Toà để giải quyết vụ án, đưa ra giải pháp để vợ chồng đoàn tụ. Đây là cơ sở để xác định cuộc sống chung giữa ông T và bà S không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Căn cứ khoản 1 Điều 122, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 122 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 26; điểm 1.1, mục 1 phần II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T.

a) Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Trần Thị Hồng S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 45 do Ủy ban nhân dân Phường 3, quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 10/9/1990 không còn giá trị pháp lý.

b) Về con chung: không có.

c) Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0048495 ngày 27/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn T đã nộp đủ án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Ông Trần Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, bà Trần Thị Hồng Sương được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự;
- UBND Phường 3, quận Phú Nhuận;
- Lưu: VT, HS (T/16).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Điệp